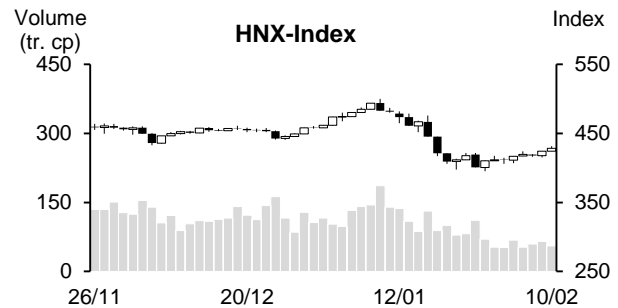
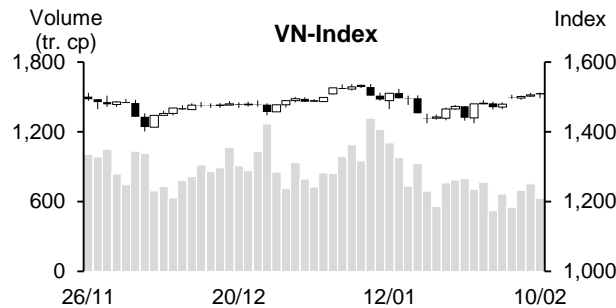


10/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,506.79	0.09%	1,548.95	-0.22%	428.24	0.95%
Tổng KLGD (tr. cp)	680.25	-14.41%	243.07	-1.32%	58.91	-13.28%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	628.94	-16.61%	225.00	-2.41%	55.77	-14.36%
TB 20 phiên (tr. cp)	805.72	-21.94%	211.30	6.48%	93.59	-40.42%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,945.91	-13.04%	10,728.37	-7.83%	1,816.27	-8.01%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,115.34	-14.95%	9,955.72	-8.07%	1,717.02	-9.70%
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,988.02	-16.14%	9,021.53	10.36%	2,629.79	-34.71%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	209	42%	11	37%	104	38%
Số mã giảm	226	45%	16	53%	109	39%
Số mã đứng giá	64	13%	3	10%	63	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến giao dịch giằng co quanh tham chiếu trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch. Sắc xanh ghi nhận chủ yếu ở nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ trong khi các nhóm ngành trụ cột thiếu vắng lực cầu nâng đỡ chỉ số. Nhóm thép hạ nhiệt sau 3 phiên tăng nóng liên tiếp, trong khi ngân hàng và bất động sản cũng chìm trong sắc đỏ. Trong đó, sức ép chính đến từ VIC khi cổ phiếu này giảm phiên thứ 4 liên tiếp với khi bị khối ngoại bán ròng mạnh. Đã có thời điểm VN-Index giảm mạnh trong phiên chiều nhưng lực cầu bất ngờ gia tăng trở lại trong phiên ATC đã giúp VN-Index đóng cửa với phiên tăng điểm thứ 5 liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng trở lại. Mặc dù, xu hướng phục hồi ngắn hạn vẫn đang tiếp diễn, khi chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với các chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên tích cực, cho thấy cơ hội thử thách lại vùng đỉnh cũ quanh 1,530 điểm là vẫn còn. Tuy nhiên, việc chỉ số liên tiếp hình thành các nền thân nhỏ bên cạnh các đường MA 20 và 50 vận động phẳng, cho thấy chỉ số hướng tới kịch bản vận động giằng co trong biên độ hẹp quanh các đường MA ngắn hạn, với biên độ trong vùng từ 1,430 điểm đến 1,530 điểm. Do đó, chúng tôi giữ quan điểm nhà đầu tư nên cân nhắc kỹ với các vị thế mua đuổi giá cao khi thị trường tiệm cận ngưỡng biên trên. Đối với sản Hà Nội, HNX Index có tăng điểm thứ hai liên tiếp. Mặc dù, chỉ số vẫn đóng cửa dưới MA20, cho thấy chỉ số chưa thể thoát khỏi áp lực giảm ngắn hạn, phiên tăng có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật, với kháng cự quanh 435 điểm (MA20). Nhìn chung, đà tăng của thị trường có dấu hiệu hạ nhiệt. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc giữ danh mục ở tỷ trọng cân bằng, và chỉ nên ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng, và thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VRE (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: HPG, PGI, SGP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VRE	Chốt lời	11/02/22	36	33.6	7.1%	38	13.1%	31.5	-6.3%	Đà tăng có dấu hiệu chững lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HPG	Quan sát mua	11/02/22	47	49-50	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật sau các phiên tăng tốt vừa qua, có thể canh mua vùng 45-46
2	PGI	Quan sát mua	11/02/22	29.6	32	Xuất hiện nền tăng kèm vol tăng tốt trở lại khi đang tiếp cận cạnh trên kênh giá -> khả năng sắp có phiên break kênh
3	SGP	Quan sát mua	11/02/22	34.2	38 42	Tín hiệu điều chỉnh hai phiên gần đây không xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 32.5-33

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	26/01/22	112	109.5	2.3%	125	14.2%	104	-5.0%	
2	VHC	Mua	27/01/22	69.3	64.4	7.6%	74	14.9%	62	-3.7%	
3	VPB	Mua	07/02/22	36.7	36.65	0.1%	40.5	11%	34.7	-5%	
4	CSV	Mua	08/02/22	41.65	38.6	7.9%	43.1	12%	36.5	-5%	
5	LHG	Mua	10/02/22	52	51.2	1.6%	57	11%	48	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

MSCI Frontier Markets Index giữ nguyên danh mục cổ phiếu Việt Nam trong kỳ cơ cấu quý 1/2022, HPG, VIC, VHM, VNM vẫn nằm trong top tỷ trọng lớn nhất

MSCI vừa thông báo cáo cơ cấu danh mục định kỳ quý 1/2022 với rổ chỉ số MSCI Frontier Markets Index. Trong kỳ cơ cấu này, MSCI Frontier Markets Index khi chỉ thêm duy nhất 1 cổ phiếu từ Sri Lanka vào danh mục. Với thị trường Việt Nam, MSCI Frontier Markets Index không thêm mới hay loại ra bất kỳ cổ phiếu nào.

Hiện tại, Việt Nam là thị trường lớn nhất trong rổ MSCI Frontier Markets Index. Tại ngày 31/1, thị trường Việt Nam chiếm tỷ trọng 30,19% trong rổ chỉ số. Top 10 cổ phiếu lớn nhất danh mục MSCI Frontier Markets Index có 4 cổ phiếu Việt Nam, bao gồm HPG (4,11%), VIC (4,1%), VHM (3,89%) và VNM (2,7%).

Danh mục chỉ số MSCI Frontier Markets Index mới sẽ chính thức có hiệu lực từ ngày 1/3 tới đây.

Lần đầu tiên tỷ suất vòng quay chứng khoán của thị trường Việt Nam vượt xa Thái Lan với 173%

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã có một năm tăng trưởng mạnh mẽ về thanh khoản, số lượng nhà đầu tư, chỉ số và vốn hóa thị trường, dẫn đầu ASEAN về tốc độ tăng trưởng giá trị giao dịch và vốn hóa trên thị trường chứng khoán.

Lần đầu tiên, theo thống kê của WFE, tỷ suất vòng quay chứng khoán của thị trường Việt Nam năm 2021 đạt gần 173%, vượt qua mức 99,8% của thị trường Thái Lan.

Tổng kết năm qua, thanh khoản thị trường cổ phiếu trên HoSE ghi nhận sự tăng trưởng với giá trị giao dịch và khối lượng giao dịch bình quân đạt trên 21.593 tỷ đồng và 737,29 triệu cổ phiếu, tương ứng tăng 247,27% về giá trị và 120,43% về khối lượng bình quân so với năm 2020.

Đặc biệt, vào ngày 23/12/2021, thị trường đã có phiên giao dịch kỷ lục với giá trị và khối lượng giao dịch lần lượt đạt trên 45.371 tỷ đồng và hơn 1,32 tỷ cổ phiếu.

Thêm 2 đại diện Việt Nam trong top 500 thương hiệu ngân hàng toàn cầu

Brand Finance, công ty tư vấn định giá thương hiệu thế giới vừa công bố bảng xếp hạng 500 thương hiệu ngân hàng (Brand Finance Banking 500) lớn nhất toàn cầu năm 2022.

Việt Nam có 11 ngân hàng lọt bảng xếp hạng 500 ngân hàng giá trị thương hiệu cao nhất toàn cầu gồm Agribank, Vietcombank, VietinBank, Techcombank, VPBank, BIDV, MB, ACB, Sacombank, riêng HDBank và SHB là hai ngân hàng mới lọt vào top 500.

Theo Brand Finance, MB là ngân hàng có giá trị thương hiệu tăng nhanh nhất trong bảng xếp hạng Brand Finance Banking 500 năm 2022, với tốc độ 113% lên 642 triệu USD. Giá trị thương hiệu của Techcombank tăng 80% lên 945 triệu USD.

Sự tăng trưởng của ngành ngân hàng Việt Nam đã đưa hai cái tên mới mới lọt vào top 500 năm nay, là HDBank (tăng 53% lên 248 triệu USD) và SHB (tăng 63% lên 211 triệu USD).

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Masan Group chi thêm 110 triệu USD để nâng sở hữu Phúc Long lên 51% vốn

Masan Group (HoSE: MSN) cho biết trong tháng 1 đã mua thêm 31% vốn cổ phần của Phúc Long, nâng tỷ lệ sở hữu lên 51%. Với giá 110 triệu USD cho 31% cổ phần, Phúc Long được định giá 355 triệu USD.

Vào giữa năm 2021, tập đoàn đã chi 15 triệu USD để mua 20% vốn Phúc Long và triển khai mô hình ki-ốt Phúc Long trong cửa hàng VinMart+ (đã đổi tên thành WinMart+). Như vậy, chỉ trong hơn nửa năm, định giá Phúc Long đã tăng từ 75 triệu USD lên 355 triệu USD, gấp 4,7 lần.

Masan Group dự kiến trong năm tài chính 2022, doanh thu Phúc Long sẽ đạt từ 2.500 tỷ đến 3.000 tỷ đồng.

Không phát sinh doanh thu cho thuê đất KCN, Long Hậu lãi quý IV giảm 63%

Theo BCTC quý IV, doanh thu hợp nhất của Long Hậu (HoSE: LHG) giảm 65% xuống 63,8 tỷ đồng. Kỳ này, cho thuê đất khu công nghiệp không còn phát sinh nguồn thu, cùng kỳ đạt hơn 130 tỷ đồng. Các hoạt động khác mang lại hơn 35 tỷ, tăng hơn 13 tỷ đồng so với quý IV năm ngoái.

Giá vốn giảm 60% nên biên lãi gộp giảm từ 51% về 44. Chi phí bán hàng cũng giảm 71%, ở mức 477 triệu. Lợi nhuận sau thuế giảm 63% xuống 23,9 tỷ đồng.

Nhờ ghi nhận hơn 370 tỷ đồng doanh thu cho thuê lại đất khu công nghiệp quý II, đơn vị vẫn đạt kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2021. Cụ thể, doanh thu thuần đạt 781,7 tỷ, lợi nhuận sau thuế ở mức 295 tỷ đồng, lần lượt tăng 21% và 49% so với năm trước. Với kết quả này, Long Hậu thực hiện 85% kế hoạch về doanh thu và vượt 83% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Giảm nhiều chi phí, Tập đoàn Sao Mai lãi quý IV tăng 13%

Tập đoàn Sao Mai (HoSE: ASM) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 với doanh thu giảm 26% xuống 2.725 tỷ đồng. Giá vốn giảm 27,4% nên lợi nhuận gộp giảm 9% xuống 340 tỷ đồng.

Doanh thu tài chính thay đổi không đáng kể nhưng chi phí tài chính giảm 30%, chi phí bán hàng giảm 18%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 34%.

Nhờ vậy, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 135 tỷ đồng, tăng 13,4%. Cả năm, doanh nghiệp báo cáo doanh thu giảm 9% xuống 11.398 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 27% đạt 602 tỷ đồng. Tập đoàn không hoàn thành mục tiêu doanh thu với tỷ lệ thực hiện 88% nhưng hoàn thành 100% mục tiêu lợi nhuận năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	112,000	1.82%	0.06%
MSN	149,600	2.05%	0.06%
PGV	42,000	6.38%	0.05%
VCB	91,300	0.55%	0.04%
DIG	72,900	6.89%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	60,800	9.95%	0.30%
L14	372,300	9.99%	0.19%
IDC	67,900	4.46%	0.18%
IDJ	26,900	9.80%	0.07%
PVS	28,700	1.77%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	84,000	-1.98%	-0.11%
VHM	80,100	-1.72%	-0.10%
VPB	36,700	-1.08%	-0.03%
HPG	47,000	-0.63%	-0.02%
SHB	23,600	-2.07%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	121,500	-2.41%	-0.19%
DTK	15,200	-3.80%	-0.09%
NVB	30,800	-1.60%	-0.06%
EVS	41,200	-4.19%	-0.04%
PHP	25,500	-1.92%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	34,750	-0.86%	33,959,900
POW	18,550	4.21%	30,747,500
MBB	33,750	1.35%	23,693,800
HPG	47,000	-0.63%	23,598,200
FLC	11,800	-2.07%	16,419,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,700	1.77%	5,555,522
CEO	60,800	9.95%	5,510,922
SHS	41,700	-0.71%	3,455,402
KLF	6,100	1.67%	3,197,380
IDC	67,900	4.46%	2,352,059

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	34,750	-0.86%	1,180.8
HPG	47,000	-0.63%	1,117.5
VIC	84,000	-1.98%	925.7
MBB	33,750	1.35%	797.3
TCB	53,600	0.00%	602.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	60,800	9.95%	331.7
IDC	67,900	4.46%	159.2
PVS	28,700	1.77%	158.9
SHS	41,700	-0.71%	144.9
THD	176,100	0.34%	75.0

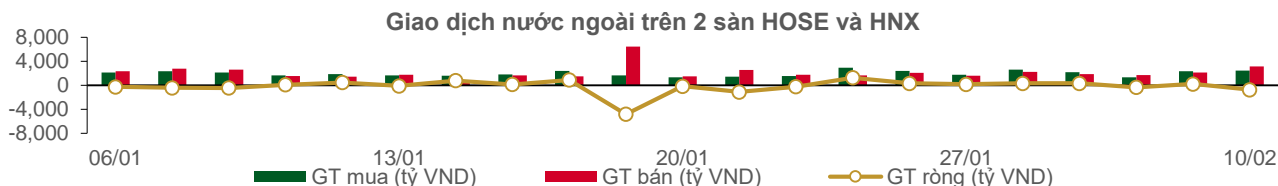
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	20,000,000	648.00
ACB	7,379,320	260.30
NVL	2,280,000	178.93
HDB	5,000,000	158.00
SHB	5,317,145	123.84

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EVS	1,437,578	57.76
SDA	1,000,000	23.00
HUT	550,111	11.51
GKM	100,000	5.05
TAR	60,000	1.93

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	61.22	2,425.82	74.66	3,164.52	(13.45)	(738.69)
HNX	0.35	10.29	0.21	9.06	0.14	1.23
Tổng 2 sàn	61.57	2,436.11	74.88	3,173.58	(13.31)	(737.46)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
EIB	35,000	20,000,000	699.54
FUEVFVND	28,400	8,096,400	232.19
ACB	35,550	5,223,520	185.19
VCB	91,300	1,106,900	101.25
MSN	149,600	642,400	95.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
APS	31,300	71,600	2.22
THD	176,100	8,900	1.57
EID	26,000	44,400	1.13
PVI	48,800	19,700	0.96
PGN	13,900	58,500	0.76

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
EIB	35,000	20,017,100	700.14
VIC	84,000	6,148,600	512.84
HPG	47,000	4,752,200	224.16
ACB	35,550	5,223,520	185.19
MSN	149,600	951,600	140.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
EID	26,000	99,000	2.50
THD	176,100	12,700	2.24
VCS	107,700	19,600	2.09
BVS	37,000	12,500	0.46
APS	31,300	13,000	0.41

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	28,400	7,952,600	228.10
VGC	54,800	1,008,000	54.59
VCB	91,300	590,800	54.03
HDB	31,500	1,017,000	31.90
VNM	82,700	258,200	21.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
APS	31,300	58,600	1.81
PVI	48,800	19,700	0.96
PGN	13,900	54,000	0.70
PHP	25,500	23,000	0.59
PVS	28,700	15,100	0.43

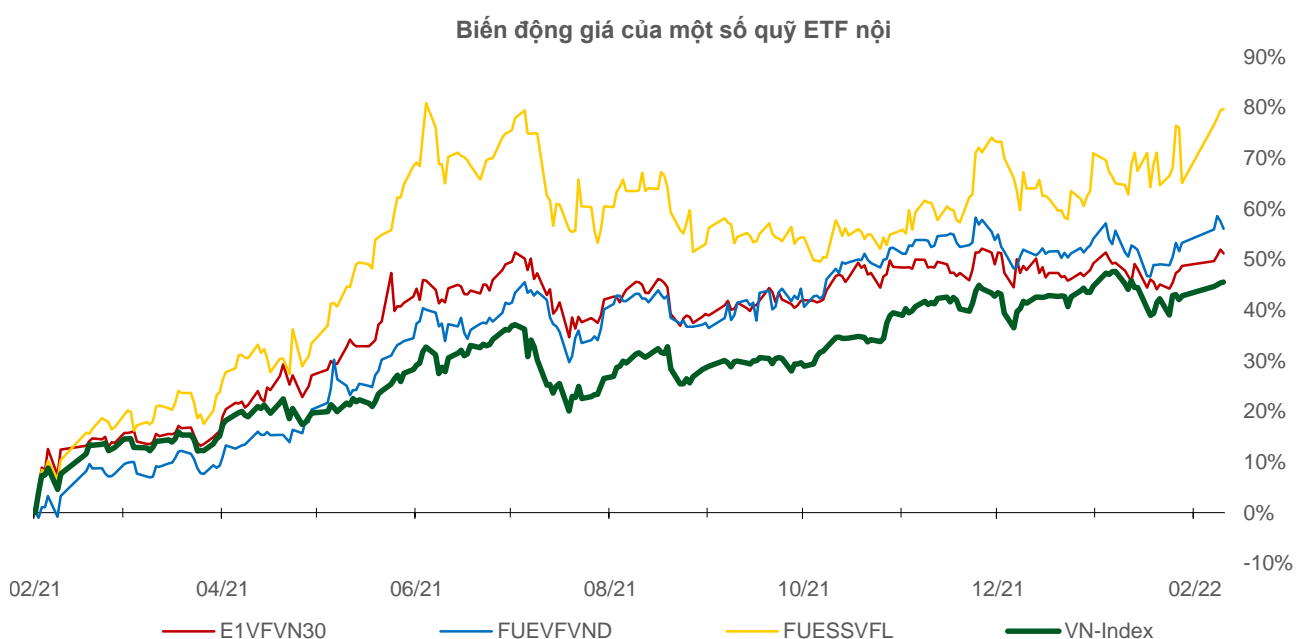
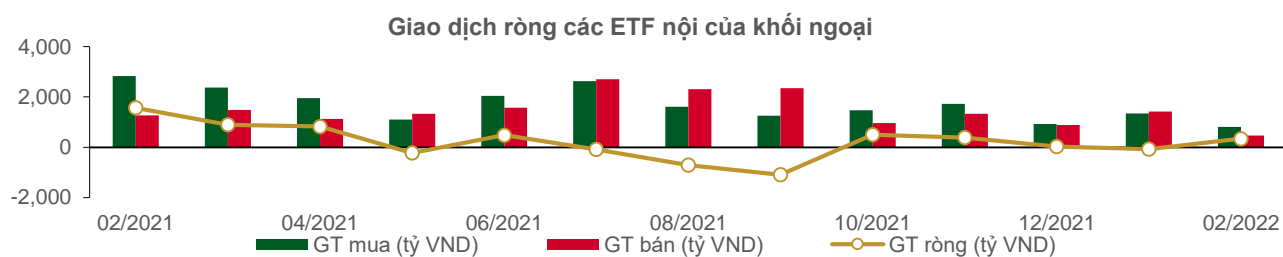
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	84,000	(5,429,500)	(452.69)
HPG	47,000	(3,081,700)	(145.05)
NVL	78,500	(1,087,200)	(85.07)
KBC	56,800	(1,170,200)	(66.26)
DXG	35,100	(1,781,200)	(62.46)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	107,700	(16,300)	(1.73)
EID	26,000	(54,600)	(1.37)
THD	176,100	(3,800)	(0.68)
BVS	37,000	(10,600)	(0.39)
TDN	12,800	(16,300)	(0.21)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	26,170	-0.5%	1,193,200	31.06	E1VFN30	21.67	28.17	(6.51)
FUEMAV30	18,170	-0.8%	112,200	2.03	FUEMAV30	1.72	2.00	(0.28)
FUESSV30	19,150	2.0%	6,300	0.12	FUESSV30	0.02	0.04	(0.02)
FUESSV50	22,600	-0.4%	25,600	0.58	FUESSV50	0.05	0.00	0.05
FUESSVFL	23,630	0.1%	43,500	1.02	FUESSVFL	0.79	0.66	0.13
FUEVFN30	28,400	-1.0%	8,291,500	238.71	FUEVFN30	232.19	4.09	228.10
FUEVN100	20,040	-2.1%	100,000	2.02	FUEVN100	0.61	1.97	(1.36)
FUEIP100	11,100	-0.8%	24,300	0.27	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	10,060	-1.0%	107,100	1.08	FUEKIV30	0.27	0.79	(0.52)
Tổng cộng			9,903,700	276.89	Tổng cộng	257.32	37.72	219.60



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,650	-2.2%	27,550	141	35,550	1,124	(1,526)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	3,000	-0.3%	130	103	35,550	823	(2,177)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,660	-0.6%	42,390	222	35,550	778	(882)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	1,960	-3.0%	50	146	92,000	105	(1,855)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,320	0.0%	10,700	57	92,000	57	(1,263)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	150	0.0%	44,910	19	92,000	(0)	(150)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	910	-4.2%	1,800	103	92,000	33	(877)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,490	2.8%	2,570	222	92,000	298	(1,192)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	780	-2.5%	3,170	76	31,500	362	(418)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,550	-3.7%	54,540	223	31,500	679	(871)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	530	-8.6%	24,590	25	47,000	0	(530)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	440	-2.2%	87,040	76	47,000	1	(439)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,240	2.5%	11,990	146	47,000	25	(1,215)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	630	-10.0%	94,850	141	47,000	24	(606)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	420	-8.7%	20,580	83	47,000	0	(420)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,790	-9.1%	7,140	103	47,000	154	(1,636)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,060	-2.8%	101,470	253	47,000	379	(681)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	840	-1.2%	185,530	223	47,000	191	(649)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,950	-3.0%	83,560	222	47,000	639	(1,311)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2107	1,460	-10.4%	9,670	76	52,800	1,140	(320)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,210	-2.4%	6,260	237	52,800	280	(930)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2107	2,750	3.4%	72,900	57	33,750	1,931	(819)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,950	0.5%	57,990	19	33,750	1,892	(58)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	970	0.0%	10,610	83	33,750	344	(626)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	4,230	5.8%	36,810	222	33,750	2,820	(1,410)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,700	-1.3%	50,630	83	149,600	3,235	(465)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	1,710	-8.1%	960	32	149,600	399	(1,311)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	700	4.5%	64,670	76	149,600	74	(626)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	1,680	6.3%	68,090	57	149,600	902	(778)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,030	-1.0%	580	103	149,600	418	(1,612)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,220	3.4%	6,270	223	149,600	364	(856)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	7,200	-1.1%	1,620	40	136,300	7,093	(107)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	3,200	8.5%	7,070	32	136,300	2,109	(1,091)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,490	-2.0%	35,790	57	136,300	731	(759)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	890	-13.6%	24,740	19	136,300	13	(877)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,120	-5.1%	230	103	136,300	110	(1,010)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,500	-4.5%	390	69	136,300	647	(853)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,390	-3.2%	5,310	222	136,300	1,258	(1,132)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	460	-9.8%	33,710	76	78,500	41	(419)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	620	-11.4%	37,490	237	78,500	106	(514)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,170	0.0%	60	76	90,000	208	(962)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,800	-1.1%	39,900	237	90,000	377	(2,423)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,620	-0.6%	2,790	32	103,300	1,222	(398)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	520	0.0%	32,190	83	103,300	53	(467)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,050	-4.6%	880	103	103,300	202	(848)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,710	-8.8%	21,160	222	103,300	1,618	(1,092)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	3,040	-11.1%	139,440	25	34,750	2,897	(143)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	900	-3.2%	68,180	76	34,750	618	(282)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	6,070	-9.1%	2,840	103	34,750	4,286	(1,784)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	2,000	-6.1%	144,320	223	34,750	1,333	(667)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,540	-6.4%	56,280	222	34,750	3,458	(1,082)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,620	-3.0%	39,700	83	53,600	1,769	(851)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2108	1,210	-8.3%	1,660	32	53,600	3	(1,207)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,420	-3.4%	54,740	25	53,600	919	(501)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	1,300	-3.0%	20	55	53,600	77	(1,223)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,250	-3.9%	87,430	141	53,600	504	(746)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,310	-2.9%	21,010	222	53,600	1,085	(1,225)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,170	-2.2%	1,980	55	41,200	2,157	(1,013)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,850	-4.2%	5,710	222	41,200	980	(870)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	550	-15.4%	27,810	25	80,100	0	(550)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	400	-9.1%	86,270	76	80,100	8	(392)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,490	-8.0%	30,250	141	80,100	216	(1,274)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	520	-11.9%	5,830	83	80,100	10	(510)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	820	-15.5%	193,780	188	80,100	140	(680)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	980	-5.8%	24,700	223	80,100	235	(745)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,130	-7.4%	34,370	222	80,100	296	(834)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	490	-10.9%	26,730	76	84,000	1	(489)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,500	-5.7%	10,850	57	84,000	4	(1,496)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	480	-25.0%	68,650	83	84,000	2	(478)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	1,150	-4.2%	111,570	103	84,000	13	(1,137)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	680	-9.3%	74,230	55	84,000	0	(680)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	880	-8.3%	39,350	223	84,000	97	(783)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	800	-8.1%	35,990	76	133,000	236	(564)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	320	-3.0%	41,270	76	82,700	0	(320)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	800	2.6%	17,940	57	82,700	0	(800)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	540	-1.8%	7,880	83	82,700	0	(540)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	900	-2.2%	5,770	103	82,700	12	(888)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	990	2.1%	14,990	223	82,700	182	(808)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,280	-12.3%	17,710	32	36,700	0	(1,280)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,050	-19.2%	59,770	25	36,700	361	(689)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,260	-10.0%	3,330	55	36,700	10	(1,250)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,970	-7.5%	4,080	69	36,700	745	(1,225)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,470	-8.1%	44,730	222	36,700	661	(809)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,550	2.7%	28,560	83	36,000	1,233	(317)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,760	0.6%	151,440	25	36,000	1,761	1	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	970	-1.0%	64,740	76	36,000	768	(202)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	2,020	-0.5%	40,030	19	36,000	2,018	(2)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,240	-0.8%	41,190	83	36,000	468	(772)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	4,280	1.9%	8,160	103	36,000	2,824	(1,456)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,800	3.5%	80,420	222	36,000	1,132	(668)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TNH (New)	HOSE	41,600	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX (New)	HOSE	60,500	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
DGW (New)	HOSE	108,000	140,600	17/01/2022	705	7,979	25,228	17.6	5.6
PET (New)	HOSE	38,250	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT (New)	HOSE	97,000	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	103,300	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	136,300	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	82,700	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	HOSE	149,600	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	HOSE	54,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	69,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	51,600	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	31,200	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	79,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,643	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	52,400	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	69,300	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	30,450	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	103,700	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	86,400	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	92,000	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	89,914	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	18,550	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,850	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	24,850	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	68,200	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	112,000	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	97,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	47,000	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	47,750	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	52,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	56,800	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	78,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VHM	HOSE	80,100	116,600	17/01/2022	38,252	11,463	28,646	10.2	4.1
NLG	HOSE	54,000	64,800	17/01/2022	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
KDH	HOSE	52,800	55,700	17/01/2022	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
VRE	HOSE	36,000	39,900	17/01/2022	3,120	1,606	14,215	24.9	2.8
VCB	HOSE	91,300	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	35,550	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	53,600	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	33,750	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	55,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,800	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	49,189	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	72,100	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	48,400	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	36,750	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,700	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	31,500	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	41,200	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	28,400	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	47,600	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	25,000	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	27,550	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,300	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,128	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn